

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **76/2019/HNGĐ-ST**
Ngày 22 - 8 - 2019.
V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M TỈNH CÀ MAU.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Việt Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Hữu Đoàn;

Ông Trần Công Đăng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Như Ý, Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Cà Mau.

Ngày 22 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 152/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 172/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lâm Thị D, sinh năm: 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 14, xã H, huyện M, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn U, sinh năm: 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn M, huyện M, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 21 tháng 5 năm 2019 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Lâm Thị D trình bày:

Bà với ông U chung sống với nhau vào năm 2004 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng gần đây ông U khó khăn trong chi tiêu, có lời lẽ nặng nề trong sinh hoạt hàng ngày, quá trình chung sống với con chồng nhưng không được quyền dạy dỗ con chồng, em bên chồng có lời lẽ nặng nề bà. Bà đã không còn chung sống với ông U từ khi nộp đơn đến nay. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng với ông U không còn, không thể tiếp tục chung sống với ông U nên bà yêu cầu ly hôn với ông U.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Như Y, sinh năm 2007, hiện

đang ở với bà. Bà yêu cầu nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu. Nợ chung: Không có, không yêu cầu.

- Tại phiên tòa bà Lâm Thị D vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

- Tại biên bản hòa giải ngày 12 tháng 6 năm 2019 và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn U trình bày:

Về thời gian chung sống như bà D trình bày, về việc đăng ký kết hôn có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn xác định không đăng ký kết hôn thì ông thống nhất. Cuộc sống vợ chồng ban đầu chung sống hạnh phúc nhưng gần đây, sau khi đi chăm sóc mẹ vợ về thì vợ lại nộp đơn xin ly hôn thì ông không biết lý do. Mâu thuẫn vợ nêu thì ông nhận thấy không chính đáng để ly hôn, giữa vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng. Sau khi hòa giải do Tòa án tiến hành thì ông đã tìm hiểu nguyên nhân vợ xin ly hôn nên ông cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung như trình bày. Con có nguyện vọng sống với mẹ nên ông cũng đồng ý giao con cho vợ nuôi, ông không cấp dưỡng nuôi con và có quyền thăm nom con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu.

- Tại phiên hòa giải ngày 12 tháng 6 năm 2019, Nguyễn Như Y có ý kiến: Cháu hiện đang sống với mẹ ở xã H, huyện M. Khi cha mẹ không chung sống với nhau thì cháu muốn sống với mẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà D yêu cầu được ly hôn với ông U tranh chấp được xác định là tranh chấp hôn nhân gia đình về việc ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M theo quy định tại khoản 1 Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà Lâm Thị D và anh Nguyễn Văn U cùng xác định tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2004 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà D vẫn giữ yêu cầu ly hôn với ông U. Tại phiên tòa, ông U đồng ý ly hôn.

Xét thấy bà D và ông U chung sống nhưng không đăng ký kết hôn dù có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình hôn. Tại thời điểm yêu cầu giải quyết ly hôn vẫn không đăng ký kết hôn.

Theo Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này”. Khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”.

Theo các quy định vừa nêu, quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông U không được thừa nhận, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Bà D yêu cầu ly hôn nên căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận bà Lâm Thị D và anh Nguyễn Văn U là vợ chồng.

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Như Y, sinh năm 2007 hiện do bà D nuôi và Nguyễn Như Y có nguyện vọng sống với bà D, bà D đồng ý nuôi con, ông U cũng đồng ý giao con bà D nuôi nên giao con chung cho bà Lâm Thị D trực tiếp nuôi dưỡng. Bà D không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét.

Ông U có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

Nợ chung: bà D, ông U xác định không có, không yêu cầu nên không xem xét.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm bà D phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; **điểm a khoản 5 Điều 27** của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lâm Thị D và ông Nguyễn Văn U là vợ chồng.

- Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Như Y, sinh năm 2007 cho bà Lâm Thị D trực tiếp nuôi dưỡng. Bà D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Anh Nguyễn Văn U có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Tài sản chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

- Án phí dân sự sơ thẩm bà Lâm Thị D phải chịu 300.000 đồng, bà D đã nộp tạm ứng án phí với số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004382 ngày 21 tháng 5 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M được chuyển thu án phí.

- Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự ;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện M, tỉnh Cà Mau;
- Chi cục THADS huyện M, tỉnh Cà Mau;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Huỳnh Việt Hằng